

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 18/4 ÷ 24/4/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng Tây Nguyên có diện tích gieo trồng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), ngoài ra toàn vùng hiện có khoảng trên 892 nghìn ha diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả cần tưới. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã bắt đầu thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích thu hoạch đạt khoảng 30% diện tích gieo trồng.

Tình hình hạn hán, thiếu nước ngày càng nghiêm trọng, các hồ chứa nhỏ hầu hết đã cạn nước ảnh hưởng nặng nề đến cây trồng, đặc biệt là cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu...; đặc biệt ở một số vùng nhiều diện tích cây cà phê bị thiếu từ 1 đến 2 đợt tưới cuối sẽ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Nếu từ nay đến cuối tháng 4/2024 không có mưa, cùng với nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao sẽ làm nhiều diện tích cây cà phê, hồ tiêu, sầu riêng có thể bị chết. Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng có 2.992 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước gồm lúa 1.885 ha, cây hàng năm khác 4 ha, và cây lâu năm 1.103 ha, chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 89 ha lúa và hoa màu thuộc tỉnh Gia Lai bị mất trắng (tỉnh Kon Tum 57 ha, tỉnh Gia Lai 219 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.056 ha, tỉnh Lâm Đồng 660 ha). Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện tại có khoảng gần 10.000 ha diện tích cây trồng, chủ yếu là cây cà phê, tiêu và cây lâu năm khác có nguy cơ thiếu nguồn nước tưới.

Trong tuần từ 11/4÷17/4/2024, các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên phổ biến không mưa. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 29÷51% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 9% (có 619 hồ dung tích chỉ đạt dưới 50% DTTK, 109 hồ mực nước dưới MNC). Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa không đáng kể, nguồn nước tại các hồ chứa, đập dâng, sông suối nhỏ trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tiếp tục bị suy giảm (dự báo trong tuần tới số lượng công trình cạn nước sẽ tiếp tục tăng), vì vậy trên địa bàn các tỉnh Gia Lai (huyện Mang Yang, Chư Păh, Đắk Pơ, Đức Cơ), tỉnh Đắk Lắk (Lắk, Krông Búk, Buôn Hồ, Krông Pắc, M'Đrăk), tỉnh Đắk Nông (Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil) và Lâm Đồng (Đạ Tẻh, Lâm Hà, Di Linh) có thể bị thiếu nước, hạn hán với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **4.500÷9.000 ha**.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 11/4÷17/4/2024 các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên phổ biến không mưa, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm trước đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 3%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn so với cùng kỳ TBNN gồm: trạm Cheo Reo (tỉnh Gia Lai), trạm Buôn Hồ (tỉnh Đắk Lắk), trạm Đức Xuyên, Đắk Mil (tỉnh Đắk Nông) và trạm Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng).

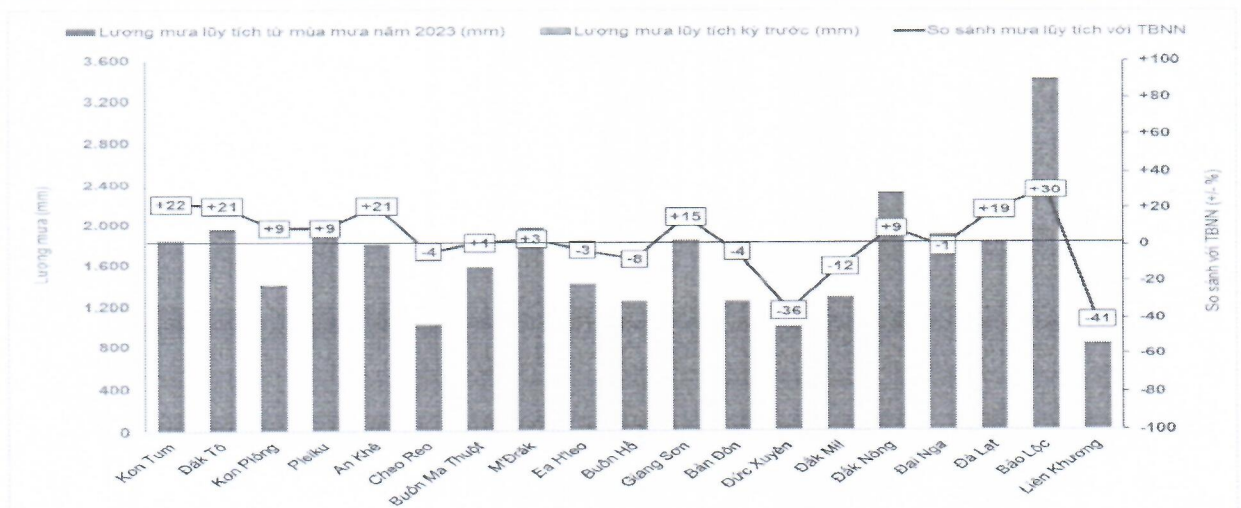
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 18/4÷24/4/2024) trong vùng có mưa phổ biến từ 10÷20 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.843	22	52	5	49	14	20
2	Đắk Tô		2	1.947	21	-6	-11	80	53	20
3	Kon Plông		19	1.385	9	-4	-19	75	57	20
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	9	36	-9	37	9	20
5	An Khê		0	1.801	21	27	57	-32	-29	10
6	Cheo Reo		0	1.014	-4	24	79	-13	-34	20
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	1	-3	-10	16	9	10
8	M'Đrăk		0	1.965	3	-27	-45	16	44	0
9	Ea H'leo		0	1.410	-3	-2	-9	35	-26	20
10	Buôn Hồ		0	1.239	-8	-22	-26	6	-8	20
11	Giang Sơn		0	1.846	15	32	-2	33	8	10
12	Bản Đôn		0	1.241	-4	-5	-3	60	18	20
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	994	-36	-35	-36	-17	-42	20
14	Đắk Mil		0	1.283	-12	-6	-24	5	-10	20
15	Đắk Nông		5	2.306	9	15	-2	52	30	20
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	1.898	-1	34	5	23	-4	20
17	Đà Lạt		6	1.824	19	20	4	16	24	60
18	Bảo Lộc		1	3.410	30	63	13	42	39	30
19	Liên Khương		1	811	-41	-21	-53	-26	-37	40
Trung bình			0÷19	811÷3.410	3	9	-5	24	6	0÷60



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 29%÷51% DTTK, giảm khoảng 3% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 9%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 13% so với năm 2022, cao hơn 9% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

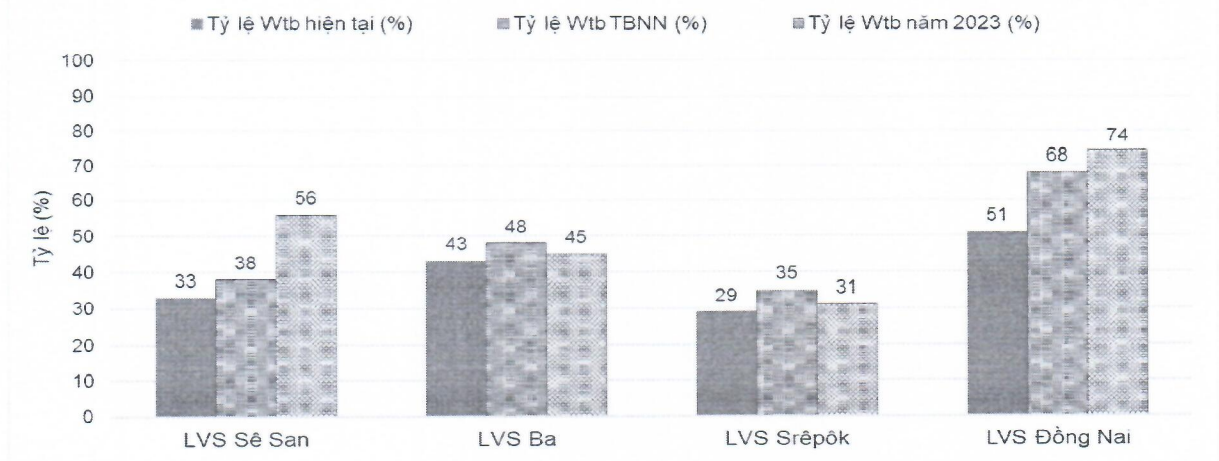
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 29% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 18% so với năm 2022, cao hơn 1% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 17% so với TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 25% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và thấp hơn 1% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	448	36	26	-9	-9	-20	+5	+2	-2
1	Lưu vực sông Sê San	89	29	33	20	-5	-23	-13	+9	+3	-3
2	Lưu vực sông Ba	351	152	43	31	-5	-2	-19	+18	+11	-2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	183	29	21	-6	-2	-18	+1	+2	-2
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	83	51	41	-17	-23	-25	+5	-1	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 79 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **47% DTTK**, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%, cụ thể từng lưu vực như sau:

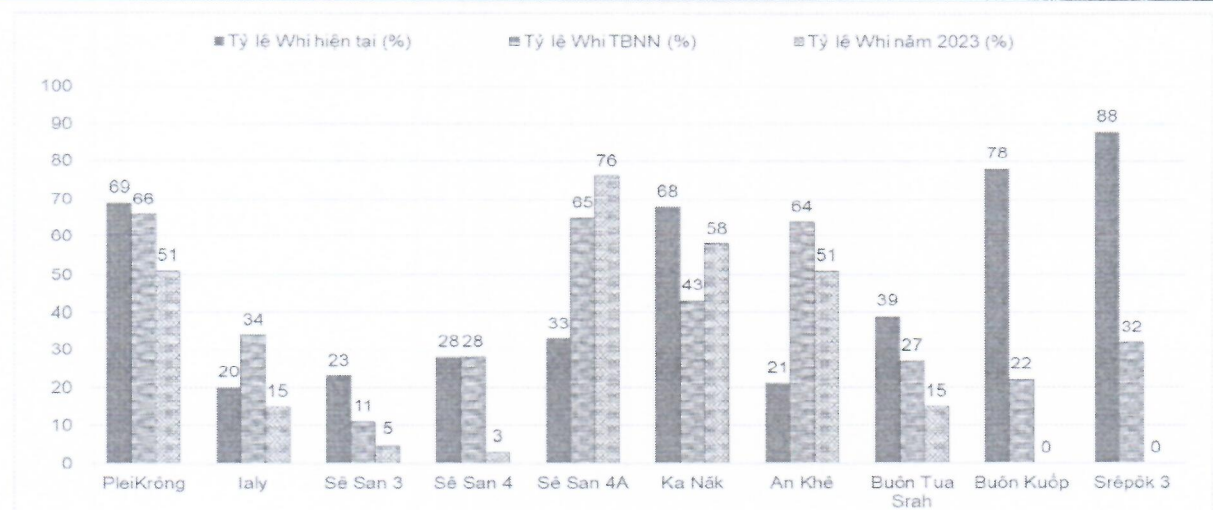
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 51 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 69% DTTK, hồ Ialy đạt 20% DTTK và Sê San 4 đạt 28% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 3%, hồ Ialy thấp hơn 14%, và hồ Sê San 4 tương đương.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 2 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 68% DTTK, hồ An Khê đạt 21% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 25%, hồ An Khê thấp hơn 43%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 24 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 39% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 78% DTTK và Srêpôk 3 đạt 88% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 12%, hồ Buôn Kuốp cao hơn 56%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 56%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	2.937	66	47	+3	+17	-7	+16	+14			
1	PleiKrông	1.049	751	72	69	+3	+18	-26	+31	-4	31	106	0
2	Ialy	1.037	415	40	20	-14	+5	+4	-7	-30	39	115	0
3	Sê San 3	92	89	97	23	+12	+18	+14	+11	+2	40	112	0
4	Sê San 4	893	702	79	28	-	+25	-32	+17	+3	37	164	0
5	Sê San 4A	13	8	61	33	-32	-43	-15	-38	-41	0	195	0
6	Ka Năk	314	222	71	68	+25	+10	+8	+34	+34	2	17	0
7	An Khê	16	11	72	21	-43	-30	-55	-35	-61	14	20	6
8	Buôn Tua Srah	787	467	59	39	+12	+24	+6	+8	+2	16	89	0
9	Buôn Kuốp	63	60	95	78	+56	+78	+38	+13	+44	56	90	0
10	Srêpôk 3	219	211	96	88	+56	+88	+88	+5	+3	60	118	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.034 ha (chiếm khoảng 31%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn, công trình thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo, các công trình thủy lợi nhỏ cơ bản thiếu nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.145 ha (2.129 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 4,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 2,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 22/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ Biên hồ B, hồ Ia Hrungh chỉ đáp ứng một phần và hồ C19 không còn khả năng cấp nước. Thời gian từ nay đến cuối vụ có thể xảy ra tình trạng hạn thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa nhỏ, đập dâng tại các huyện như TP Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy...với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 200÷400 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 13,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 7,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 22/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ Ea Koa chỉ đáp ứng một phần. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện: Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.664 ha lúa, 1.373 ha màu và cây hàng năm khác, 14.642 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 45 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 30 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 24/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 7/31 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích là các hồ Hoàng Ân, hồ Plepai-Ialốp (tỉnh Gia Lai), hồ Vụ Bôn không còn khả năng cấp nước (tỉnh Đăk Lăk) và hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đăk Diêr, Đăk Gon thượng (tỉnh Đăk Nông). Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện Krông Búk, Buôn Hồ, Ea Súp, Ea H'Leo, Krông Bông, Ea Kar thuộc tỉnh Đăk Lăk, các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil thuộc tỉnh Đăk Nông với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 3.000÷5.000 ha.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 3 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 24/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 5/29 công trình gồm hồ Lộ Thăng, Liên Hà, Thôn 1, Thôn 3 và hồ Dạ Hàm khả năng bị thiếu nước. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện Dạ Têh, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên thuộc tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình vừa và lớn

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	447,6	276,0	78.034	66,4	42,5	96,2	75.060	29	
1	Lưu vực sông Sê San	29,5	14,9	9.145	4,7	2,4	87,1	7.968	15	Thiếu cục bộ
2	Lưu vực sông Ba	152,4	89,3	15.519	13,7	7,9	99,9	15.498	27	Thiếu cục bộ
3	Lưu vực sông Srêpôk	183,1	118,1	38.679	44,9	30,3	95,6	36.990	26	Thiếu cục bộ
4	Lưu vực sông Đồng Nai	82,6	53,8	14.691	3,1	2,0	99,4	14.604	49	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm trước tại các trạm thuộc lưu vực sông Ba, lưu vực sông Srêpôk phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 5÷15%, riêng tại trạm Đức Xuyên, trạm Liên Khương thấp hơn từ 30÷40%, ngoài ra tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể đã kéo dài trong hơn 3 tháng qua, vì vậy tình trạng hạn hán, thiếu nước sẽ xảy ra tại các huyện, TP: Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Draï, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai (tỉnh Gia Lai); các huyện Lăk, Krông Búk, Buôn Hồ, Ea Súp, Ea H'leo, Krông Bông, Ea Kar (tỉnh Đăk Lăk); các huyện Đăk Mil, Cư Jút, Krông Nô (tỉnh Đăk Nông); huyện Đạ Tẻh, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên (tỉnh Lâm Đồng) với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng từ **4.500÷9.000 ha**.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.863	+89	+20	-15	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.967	+151	+20	-13	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.405	+8	+5	-41	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.066	+65	+8	-26	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.811	+196	+22	-47	Không hạn
6	Cheo Reo	Đăk Lăk	Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	1.034	+81	-4	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột		Buôn Ma Thuột	1.591	+46	-1	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk	Đăk Lăk	Mdrak	1.965	+160	+1	-51	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.430	+61	-4	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ	Đăk Lăk	Buôn Hồ	1.259	+39	-8	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.856	+78	+13	-23	Không hạn
12	Bản Đôn	Đăk Lăk	Bản Đôn	1.261	+62	-5	-29	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên		Krông Nô	1.014	-10	-37	-54	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil	Đăk Nông	Đak Mil	1.303	+34	-14	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.326	+52	+7	-22	Không hạn
16	Đạ Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.918	+43	-2	-18	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.884	+60	+17	-8	Không hạn
18	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Bảo Lộc	3.440	+92	+28	-34	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	851	-15	-39	-61	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2023-2024 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	2.992	2.992	4.500÷9.000
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	57	57	200÷500
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	219	219	300÷500
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	2.056	2.056	2.000÷3.000
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	1.000÷3.000
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	660	660	1.000÷2.000

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tình hình hạn hán, thiếu nước ngày càng nghiêm trọng, các hồ chứa nhỏ hầu hết đã cạn nước ảnh hưởng nặng nề đến cây trồng, đặc biệt là cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu...; đặc biệt ở một số vùng nhiều diện tích cây cà phê bị thiếu từ 1 đến 2 đợt tưới cuối sẽ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Nếu từ nay đến cuối tháng 4/2024 không có mưa, cùng với nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao sẽ làm nhiều diện tích cây cà phê, hồ tiêu, sầu riêng có thể bị chết. Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng có 2.992 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước gồm lúa 1.885 ha, cây hàng năm khác 4 ha, và cây lâu năm 1.103 ha, chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 89 ha lúa và hoa màu thuộc tỉnh Gia Lai bị mất trắng (tỉnh Kon Tum 57 ha, tỉnh Gia Lai 219 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.056 ha, tỉnh Lâm Đồng 660 ha). Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện tại có khoảng gần 10.000 ha diện tích cây trồng, chủ yếu là cây cà phê, tiêu và cây lâu năm khác có nguy cơ thiếu nguồn nước tưới.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa không đáng kể, nguồn nước tại các hồ chứa, đập dâng, sông suối nhỏ trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tiếp tục bị suy giảm (dự báo trong tuần tới số lượng công trình cạn nước sẽ tiếp tục tăng), vì vậy trên địa bàn các tỉnh Gia Lai (huyện Mang Yang, Chư Păh, Đắk Pơ, Đức Cơ), tỉnh Đắk Lắk (Lắk, Krông Búk, Buôn Hồ, Krông Pắc, M'Drăk), tỉnh Đắk Nông (Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil) và Lâm Đồng (Đạ Tẻh, Lâm Hà, Di Linh) có thể bị thiếu nước, hạn hán với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **4.500÷9.000 ha**.

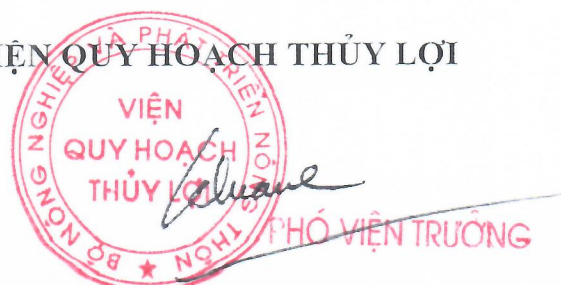
Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2023-2024, dự báo tổng lượng mưa có thể thiếu hụt so với TBNN, nắng nóng kéo dài, vì vậy có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **15.000÷26.000 ha** (trong đó khoảng 3.600÷6.400 ha vùng trong CTTL), gồm tỉnh Kon Tum từ 1.000÷2.000 ha, tỉnh Gia Lai từ 1.000÷3.000 ha, tỉnh Đắk Lắk từ 5.000÷8.000 ha, tỉnh Đắk Nông từ 7.000÷10.000 ha và tỉnh Lâm Đồng từ 1.000÷3.000 ha.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Chị Gia Khanh

Hà Nội, ngày 19/04/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 18/4 đến 24/4/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	33	20	-5	-17	-13	+9	+3	Giảm
1	Cà Sầm	1,3	1,2	40	37	-2	+8	-18	+14	+18	Giảm
2	Đắk Trit	1,5	1,1	68	58	-9	-11	-32	+2	+2	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,7	42	10	0	-11	-13	+16	-7	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	6	4	-13	0	-26	-9	-13	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	6,0	19	13	-12	-11	-26	0	-15	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	81	62	+19	-9	-19	+50	+41	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	54	18	-6	-12	-12	+11	0	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	27	16	+1	+1	-7	+10	+10	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	70	52	+6	0	+1	+17	+18	Giảm
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	47	40	-5	-10	-14	-6	-6	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	46	33	+9	-4	-5	+11	+8	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	20	13	-47	-44	-70	-14	-48	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	31	17	0	-15	-13	+17	+2	Giảm
14	C19	0,4	0,4	9	0	-3	-4	-8	-4	-9	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	46	36	-6	-1	-8	+31	+12	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	60	42	+5	-19	-22	+22	+22	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	19	10	-7	-9	-16	-1	-3	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	60	58	+3	-4	-10	+3	+30	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	38	33	+22	+19	+3	+27	+33	Giảm
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	64	57	+12	-11	+12	+38	-14	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	87	86	+31	-7	+47	+58	-2	Giảm
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	12	0	-22	-88	-16	-1	-1	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	24	0	-9	-8	-32	0	0	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	20	18	-31	-33	-24	-18	-29	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	22	16	-20	-18	-24	-5	-28	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	43	31	-5	-1	-19	+18	+11	Giảm
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	38	22	-3	0	-18	+17	+17	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	23	18	-16	+5	-19	-8	-21	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	25	18	-32	-19	-54	-25	-33	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	74	65	+30	-2	-10	+64	+61	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	63	48	+11	-16	-11	+35	+33	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	61	56	-18	-2	-21	+10	-24	Giảm
7	Hồ EaDreh	5,3	4,9	39	34	-11	-20	-15	+24	+19	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	92	90	+8	+20	-5	+19	+29	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	73	60	+2	-2	-19	+36	+7	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	37	35	-5	+16	-58	+17	+17	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	20	14	-28	-22	-66	+1	-4	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	65	64	+3	-12	-23	+46	+39	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	43	38	-21	-31	-57	+28	+21	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	70	60	+13	-13	-19	+61	+51	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	65	63	+8	+3	-22	+43	+34	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	33	30	-22	-61	-60	+25	+21	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	50	43	-16	-50	-50	+24	+21	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	71	67	0	-7	-28	+55	+48	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	98	99	+17	-2	0	+59	+39	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	91	89	+24	-9	-7	+48	+48	Giảm
21	Thùy Điện	3,7	3,2	81	77	+8	-11	-8	+64	+56	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	69	59	+8	-31	-27	+48	+39	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	89	90	+8	-3	-11	+61	+35	Giảm
III	LVS Srépók	629,8	563,3	29	21	-6	-2	-18	+1	+2	Giảm
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	25	2	-10	-	-16	+9	+1	Giảm
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	32	26	-13	-6	-32	-1	-1	Giảm
3	Hồ Plepai-Jalóp	20,9	17,2	16	0	-8	-3	-14	-5	-7	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	27	6	-11	-	-24	-4	-4	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,5	22	14	+2	+7	-12	+8	+9	Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	58	57	+4	-4	-14	+31	+27	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	64	58	+2	-13	-20	+32	+18	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	39	21	+	-3	-30	+25	+18	Giảm
9	Hồ Ea Chur Kấp hạ	6,2	5,0	71	65	+4	+7	-6	-1	-4	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	46	39	+8	-5	-	+34	+16	Giảm
11	Hồ Ea Kuảng	5,5	4,6	65	58	-4	-26	-26	+2	+20	Giảm
12	Hồ Vụ Bón	5,0	3,6	10	0	-26	-34	-40	-7	-4	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	45	37	-14	-9	-18	-18	-1	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	32	17	-5	-7	-12	+7	0	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	13	6	-9	+4	-26	-7	-9	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	100	100	+12	0	+8	+28	+27	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	17	6	-22	-9	-21	-28	-19	Tăng
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	71	69	-10	-6	-23	+2	-21	Giảm
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	32	28	-20	-35	-35	+6	0	Giảm
20	Hồ Đak Đrông	2,5	2,3	1	0	-9	-	-16	-13	-	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	13	12	-4	-9	-26	-11	+12	Giảm
22	Hồ Đak Diêr	5,9	5,5	17	10	-14	-7	-31	-12	-14	Giảm
23	Hồ Đak Sák	6,5	6,4	16	14	-18	-1	-14	-1	+1	Giảm
24	Hồ Đak Nang	3,6	3,1	52	43	-5	-10	-10	+9	+8	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	82	82	-4	-8	-8	-1	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	44	34	-5	+1	-7	+13	-	Giảm
27	Hồ Đak Goun thượng	1,0	0,9	10	0	-35	-23	-61	-13	-6	Tăng
28	Hồ Đak N'der 2	0,5	0,5	45	41	-20	-28	-50	+4	-9	Giảm
29	Hồ Đó Ry 2	0,7	0,7	19	18	-21	-27	-32	-9	-6	Giảm
30	Hồ Đak Rô	12,5	11,8	29	25	-18	-14	-39	-3	-5	Tăng
IV	LV thượng sông Đồng Nai	161,9	132,8	51	41	-17	-23	-25	+5	-1	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	82	82	+4	+2	-17	+44	+30	Giảm
2	Hồ Đak R'Tih	2,2	1,8	32	17	-30	-28	-32	-21	-29	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	74	71	+9	+28	-24	+42	+32	Giảm
4	Hồ Đak Cút	0,8	0,7	25	12	-53	-42	-73	-37	-51	Giảm
5	Hồ Đak Toa	2,0	1,7	44	34	-34	-33	-31	-23	-27	Giảm
6	Hồ Đak Nút	0,6	0,6	75	71	+2	+25	-23	+46	+23	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	60	54	-26	-21	-26	-11	-17	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	56	55	-9	-12	-13	+1	-27	Giảm
9	Hồ Đak RTang	1,5	1,3	30	19	-49	-29	-68	-38	-49	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	88	85	-3	-5	-7	+1	+9	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	1,1	35	30	-19	-13	-26	+5	-8	Giảm
12	Hồ Đak Buk So	1,1	0,7	64	42	-12	-14	-26	+1	0	Giảm
13	Hồ Đak Lô	13,6	12,4	43	37	-11	-19	-20	+12	+2	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	30	29	-23	-28	-29	+17	-14	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	70	45	-7	-8	-8	+18	+9	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	35	29	-31	+5	+4	-29	-32	Giảm
17	Hồ Đak Lông Thượng	11,7	10,7	58	54	-28	-41	-41	-17	-11	Giảm
18	Hồ Dạ Ròn	5,8	3,9	55	34	+2	-6	-6	+23	+20	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,0	45	42	-25	-31	-32	+6	+12	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	8	3	-36	-86	-85	+3	+2	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	55	52	-30	-42	-42	-35	-37	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	48	44	-21	+4	+4	-33	-37	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	34	23	-20	-3	-3	+3	-1	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	47	36	-20	-16	-16	+3	+3	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	73	74	-9	-12	-13	-6	-12	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	16	0	-27	-41	-43	-12	-	Giảm
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	53	46	-17	-47	-46	+23	+11	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	47	45	-27	-20	-21	-26	-28	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	32	23	-29	-8	-7	-46	-30	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,5	1.058,0	36	26	-9	-9	-20	+5	+2	Giảm
1	Kon Tum	69,3	56,9	38	25	-1	-4	-12	+12	+6	Giảm
2	Gia Lai	564,2	479,7	33	22	-4	-1	-17	+11	+8	Giảm
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	35	27	-8	-5	-21	+	+2	Giảm
4	Đắk Nông	60,6	55,8	37	31	-15	-10	-26	-3	-8	Giảm
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	51	39	-17	-24	-25	+6	+1	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	29,5	14,9	9.145	4,64	2,31	87	7.968	15	
1	Cà Sám	0,51	0,45	174	0,08	0,04	100	174	31	Đủ nước
2	Đắk Trit	1,01	0,65	127	0,06	0,03	100	127	52	Đủ nước
3	Đắk Loh	1,78	0,28	88	0,04	0,02	100	88	9	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,11	0,08	207	0,13	0,07	100	207	0	Đủ nước
5	Đắk Yên	1,25	0,75	255	0,20	0,10	100	255	11	Đủ nước
6	Đắk Kan	2,60	0,96	341	0,26	0,13	100	341	55	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,44	0,08	306	0,20	0,10	100	306	5	Đủ nước
8	Đắk Uy	8,00	4,18	3.769	1,84	0,94	100	3.769	9	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	4,58	2,10	226	0,09	0,05	100	226	49	Đủ nước
10	Đắk Chà Môn	0,74	0,54	25	0,02	0,01	100	25	38	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	0,62	0,37	131	0,09	0,04	100	131	27	Đủ nước
12	Đắk Prông	0,44	0,26	65	0,05	0,02	100	65	11	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,23	0,11	15	0,02	0,01	100	15	16	Đủ nước
14	C19	0,04	0,00	328	0,09	0,05	20	67	0	Ngừng cấp nước vụ ĐX
15	Đắk Prông	0,57	0,38	80	0,04	0,02	100	80	33	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,30	0,15	49	0,03	0,02	100	49	34	Đủ nước
17	Tân Điền	0,17	0,08	133	0,11	0,06	100	133	0	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,24	1,13	43	0,03	0,02	100	43	57	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,22	0,18	108	0,06	0,03	100	108	25	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nia	0,73	0,54	76	0,06	0,03	100	76	51	Đủ nước
21	Đắk Trang	0,91	0,88	28	0,02	0,01	100	28	85	Đủ nước
22	Biển Hồ B	1,43	0,00	1.851	0,74	0,33	51	935	0	Thiếu nước, đang sử
23	Ia Hrunng	0,51	0,00	272	0,00	0,00	100	272	2	Ngừng cấp nước vụ ĐX
24	Ia Năng	0,09	0,08	108	0,06	0,03	100	108	12	Đủ nước
25	Tân Sơn	0,97	0,66	340	0,32	0,15	100	340	9	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	152,4	89,3	15.519	13,72	7,85	100	15.498	27	
1	Hồ Ayun Hạ	96,01	44,01	8.111	10,80	6,41	100	8.111	17	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	2,45	1,87	1.351	0,70	0,32	100	1.351	12	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,33	0,21	406	0,12	0,05	100	406	10	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,30	0,85	171	0,10	0,05	100	171	58	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	0,78	0,43	68	0,06	0,03	100	68	42	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlả	32,98	27,47	2.974	0,62	0,31	100	2.974	56	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	2,10	1,63	205	0,20	0,10	100	205	30	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,69	0,54	84	0,07	0,03	100	84	80	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,75	0,96	104	0,11	0,05	100	104	53	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cản	0,36	0,32	50	0,05	0,02	100	50	30	Đủ nước
11	Ea Koa	0,11	0,07	250	0,10	0,05	92	229	0	Đảm bảo 92% diện tích
12	Hồ Ea Bìr	0,58	0,58	238	0,09	0,05	100	238	48	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,28	0,23	150	0,06	0,03	100	150	31	Đủ nước
14	Ea Drông 1	0,84	0,54	135	0,05	0,03	100	135	56	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,21	0,19	123	0,06	0,03	100	123	54	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,28	0,24	134	0,03	0,02	100	134	26	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,18	0,13	130	0,05	0,03	100	130	33	Đủ nước
18	Ea Knop	5,89	4,77	400	0,15	0,08	100	400	66	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,77	0,69	210	0,10	0,05	100	210	89	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,61	0,51	14	0,01	0,01	100	14	88	Đủ nước
21	Thủy Điện	2,99	2,44	56	0,04	0,02	100	56	76	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	0,83	0,53	120	0,12	0,06	100	120	48	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,10	0,09	35	0,03	0,02	100	35	69	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	183,1	118,1	38.679	44,87	30,32	96	36.990	26	
1	Hồ Hoàng Ân	1,68	0,08	762	0,40	0,26	63	478	0	Đảm bảo 63% diện tích
2	Hồ TT ChưPrông	1,32	1,00	340	0,20	0,13	100	340	23	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	3,28	0,00	562	0,98	0,62	12	69	0	Thiếu nước, đang sử dụng tích chêt để bơm chống hạn
4	Hồ Ia Glai	0,96	0,16	227	0,12	0,08	100	227	4	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	38,79	23,49	5.000	7,04	4,49	100	5.000	12	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	1,29	1,18	125	0,07	0,06	100	125	54	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	11,01	8,91	2.234	1,41	1,10	100	2.234	53	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	6,87	2,87	784	0,79	0,56	100	784	21	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập hạ	4,43	3,23	1.500	0,91	0,63	100	1.500	54	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	11,53	8,53	1.348	1,77	1,31	100	1.348	31	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	3,58	2,68	643	0,31	0,25	100	643	56	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	0,53	0,00	200	0,34	0,21	0	0	0	Thiếu nước, đang sử dụng tích chêt để bơm chống hạn
13	Hồ Krông Buk hạ	49,32	35,72	7.575	12,43	8,60	100	7.575	30	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,73	0,77	270	0,36	0,27	100	270	10	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	18,94	8,29	8.013	10,72	6,83	100	8.013	3	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,22	6,97						100	
17	Hồ Ea Kar	1,36	0,44	515	0,72	0,40	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	0,87	0,76	708	0,37	0,24	100	708	52	Đủ nước
19	Hồ Ea Rốt	5,92	4,99	1.795	1,69	1,05	100	1.795	23	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,02	0,00	497	0,52	0,39	0	0	0	Thiếu nước, đang sử dụng tích chêt để bơm chống hạn
21	Hồ Trúc Sơn	0,12	0,11	316	0,19	0,14	86	272	0	Đảm bảo 86% diện tích
22	Hồ Đăk Diêr	0,99	0,57	1.341	0,92	0,70	96	1.289	0	Đảm bảo 96% diện tích
23	Hồ Đăk Săk	1,04	0,89	1.007	0,65	0,50	100	1.007	5	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	1,86	1,32	354	0,30	0,22	100	354	38	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,90	0,89	243	0,11	0,09	100	243	73	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,45	0,95	474	0,22	0,17	100	474	25	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,09	0,00	167	0,09	0,07	29	48	0	Thiếu nước, đang sử
28	Hồ Đăk N`der 2	0,22	0,19	109	0,05	0,04	100	109	31	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,14	0,13	288	0,13	0,10	100	288	3	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	3,64	2,95	559	0,24	0,18	100	559	26	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	0,85	0,63	100	723		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	82,6	53,8	14.691	3,08	1,96	99	14.604	49	
1	Hồ Thuận Thành	0,61	0,59	298,0	0,04	0,02	100	298	64	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	0,72	0,31	328,0	0,04	0,02	100	328	20	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,07	0,87	873,0	0,11	0,06	100	873	43	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,20	0,08	198,0	0,02	0,01	100	198	23	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	0,89	0,59	240,0	0,03	0,02	100	240	36	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,45	0,40	146,0	0,02	0,01	100	146	70	Đủ nước
7	Hồ Nam Đa	0,74	0,58	98,0	0,01	0,01	100	98	53	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	4,50	4,37	411,0	0,57	0,37	100	411	38	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	0,43	0,25	307,0	0,04	0,02	100	307	26	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuân tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	0,97	0,82	299,0	0,04	0,02	100	299	74	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,43	0,34	269	0,03	0,02	100	269	23	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,69	0,28	178	0,02	0,01	100	178	43	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	5,85	4,57	622	0,00	0,00	100	622	36	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	0,96	0,90	231	0,00	0,00	100	231	23	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	19,51	6,86	1.087	0,12	0,11	100	1.087	47	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,92	1,43	359	0,12	0,06	95	341	1	Đảm bảo 95% diện tích
17	Hồ Đăk Lông Thượng	6,72	5,78	2.831	0,92	0,47	100	2.831	35	Đủ nước
18	Hồ Đạ Ròn	3,22	1,32	268	0,00	0,00	100	268	39	Đủ nước
19	Hồ Proh	1,47	1,26	363	0,00	0,00	100	363	51	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,12	0,04	442	0,13	0,07	96	424	6	Đảm bảo 96% diện tích
21	Hồ Phúc Thọ	1,61	1,45	405	0,10	0,10	100	405	56	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,42	0,35	290	0,08	0,07	92	267	7	Đảm bảo 92% diện tích
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,53	0,31	465	0,12	0,12	96	446	9	Đảm bảo 96% diện tích
24	Hồ Ka La	8,83	5,68	1.543	0,24	0,23	100	1.543	40	Đủ nước
25	Hồ Đạ Li Ông	0,87	0,86	72	0,02	0,01	100	72	71	Đủ nước
26	Hồ Đạ Hàm	1,01	0,00	313	0,00	0,00	97	304	0	Đảm bảo 97% diện tích
27	Hồ Đạ Têh	15,49	11,72	1.398	0,19	0,09	100	1.398	53	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	1,10	0,99	135	0,01	0,01	100	135	46	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	1,27	0,78	222	0,07	0,03	100	222	26	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		447,6	276,0	78.034	66,31	42,44	96	75.060		
1	Kon Tum	26,5	14,1	6.574	3,52	1,80	96	6.313	20	
2	Gia Lai	187,8	103,8	22.986	22,67	13,46	93	21.293	18	
3	Đăk Lăk	140,3	96,4	27.705	32,78	21,99	99	27.484	23	
4	Đăk Nông	22,2	17,5	9.723	5,23	3,82	93	9.011	25	
5	Lâm Đồng	70,9	44,3	11.046	2,11	1,37	99	10.959	39	